TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 119/2019/DS-ST Ngày 15-11-2019 V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thượng Văn Kịnh

2. Ông Ngô Văn Đơn

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 02 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 123/2019/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Tập đoàn C.

Địa chỉ trụ sở: Phường X, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh. Địa chỉ liên hệ: Phường X, Quận Y, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thanh Thanh N, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/12/2018). (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị H, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 57, Khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ hiện nay: Tổ 93, Khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Thái Bá T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 93, Khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn trình bày:*

Ngày 28/6/2006, bà Trương Thị H ký hợp đồng tín dụng số 42-BD/HĐDH/2006 vay vốn tại Công ty T (sau đây viết tắt là Công ty), với số tiền vay là 3.000.000.000 đồng, kỳ hạn vay 72 tháng từ ngày 28/6/2006 đến ngày 28/6/2012, lãi suất trả 06 tháng một lần. Hình thức vay tín chấp, mục đích vay để khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác 150 ha cao su, mua một máy cày MTZ 800 và các phụ kiện kèm theo máy.

Hai bên thống nhất trả nợ gốc theo lịch như sau:

- Ngày 30/6/2008, bà H trả số tiền 300.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2009, bà H trả số tiền 300.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2010, bà H trả số tiền 450.000.000 đồng;
- Ngày 30/6/2011, bà H trả số tiền 450.000.000 đồng;
- Ngày 28/6/2012, bà H trả số tiền 1.500.000.000 đồng.

Ngày 28/5/2009, Công ty điều chỉnh lãi suất cho vay từ 12%/năm xuống 10,50%/năm; lãi quá hạn 15,75%/năm.

Ngày 01/02/2011, Công ty điều chỉnh lãi suất cho vay từ 10,50%/năm lên 15%/năm; lãi quá hạn 22,50%/năm.

Ngày 01/12/2011, Công ty điều chỉnh lãi suất cho vay từ 15%/năm lên 17,40%/năm; lãi quá hạn 26,10%/năm.

Ngày 01/01/2013, Công ty có thông báo điều chỉnh lãi suất cho vay kể ngày 01/01/2013 từ 17,40%/năm xuống 15%/năm; lãi quá hạn 22,50%/năm.

Ngày 15/5/2013, Công ty điều chỉnh lãi suất cho vay là 14%/năm; lãi quá hạn 21%/năm.

Ngày 01/4/2015, Công ty điều chỉnh lãi suất cho vay là 10%/năm; lãi quá hạn 15%/năm.

Theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về việc sáp nhập Công ty T vào Công ty mẹ - Tập đoàn C, Công ty đã sáp nhập vào Tập đoàn C.

Theo hợp đồng tín dụng nêu trên, số dư nợ cao nhất của bà Trương Thị H lúc nào cũng thấp hơn 3.000.000.000 đồng, theo 05 khế ước nhận nợ vay như sau:

Khế ước nhận nợ vay số 01 ngày 28/6/2006, số tiền 1.900.000.000 đồng; Ngày 29/6/2006, bà Trương Thị H chuyển trả 300.000.000 đồng.

Khế ước nhận nợ vay số 02 ngày 06/7/2006, số tiền 200.000.000 đồng;

Khế ước nhận nợ vay số 03 ngày 03/10/2006, số tiền 600.000.000 đồng;

Khế ước nhận nợ vay số 04 ngày 03/10/2006, số tiền 300.000.000 đồng;

Khế ước nhận nợ vay số 05 ngày 20/4/2007, số tiền 300.000.000 đồng.

Tính đến ngày 31/7/2019, bà Trương Thị H đã trả tổng số tiền 4.756.144.643 đồng, bao gồm nợ gốc 3.300.000.000 đồng, nợ lãi 1.456.144.643 đòng. Từ đó đến nay, hợp đồng đã quá hạn nhưng bà Trương Thị H vẫn không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, Tập đoàn C (sau đây viết tắt là Tập đoàn) đề nghị Tòa án giải quyết:

Buộc bà Trương Thị H trả cho Tập đoàn C các khoản nợ tạm tính đến hết ngày 31/7/2019 với tổng số tiền: 2.763.967.594 đồng, bao gồm các khoản sau:

Nợ gốc: 0 đồng;

Nợ lãi: 2.763.967.594 đồng, bao gồm nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, lãi phạt chậm trả 5%: 14.526.101 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Năm 2006, bà Trương Thị H và Công ty T (sau này là Tập đoàn C) có ký hợp đồng tín dụng. Theo đó, Công ty cho bà H vay tổng số tiền 3.000.000.000 đồng, việc vay tiền không có thế chấp tài sản.

Quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty đã giải ngân cho phía bà H tổng số tiền 3.000.000.000 đồng, bà H cũng đã ký giấy nhận nợ. Đến thời điểm hiện nay, bà H đã thanh toán hết nợ gốc cho phía Công ty, chỉ còn nợ tiền lãi tính đến ngày 31/7/2019 là 2.763.967.594 đồng. Số tiền bà H dùng để trả nợ Công ty là tiền của ông Thái Bá T, ông T đứng ra trả thay bà H. Hiện nay, bà H đang làm thủ tục đề nghị phía Công ty xem xét giảm tiền lãi để có điều kiện thanh toán nợ cho phía Công ty. Đối với các khoản tiền ông T đã thanh toán nợ cho Công ty thay bà H thì ông T không có ý kiến, không có yêu cầu gì đối với bà H.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Trương Thị H nhưng bà H không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Trương Thị H thanh toán cho Tập đoàn C tổng số tiền 2.749.441.493 đồng, bao gồm nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng. Đại diện nguyên đơn xin rút phần yêu cầu lãi phạt chậm trả 5% với số tiền 14.526.101 đồng. Bị đơn bà Trương Thị H vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Bá T giữ nguyên quan điểm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật. Vụ án được đưa ra xét xử đúng thời hạn theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định tại chương XIV về

phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo các Điều 70, 71, 73 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 72 và 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không có.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận đối với phần nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng, tổng cộng là 2.749.441.493 đồng. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn đã tự nguyện rút phần yêu cầu về lãi phạt chậm trả 5% với số tiền 14.526.101 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Tập đoàn C khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị H thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng giữa Công ty T và bà Trương Thị H. Bị đơn có nơi cư trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là loại việc về tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[2] *Về sự tham gia phiên tòa của các đương sự:* Bị đơn bà Trương Thị H đã được tống đạt đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà H.

[3] *Về yêu cầu của đương sự:* Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về lãi phạt chậm trả 5% với số tiền 14.526.101 đồng, chỉ yêu cầu bà Trương Thị H thanh toán tổng số tiền 2.749.441.493 đồng, bao gồm nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn*: Xét thấy, ngày 28/6/2006, bà Trương Thị H và Công ty T xác lập hợp đồng tín dụng số 42-BD/HĐDH/2006 để vay số tiền 3.000.000.000 đồng. Hợp đồng tín dụng giữa Công ty và bà H thể hiện ý chí thỏa thuận tự nguyện của hai bên, không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội nên có hiệu lực bắt buộc các bên phải tôn trọng thực hiện. Thực hiện hợp đồng, Công ty đã giải ngân tổng số tiền 3.300.000.000 đồng cho bà H. Bà H đã thanh toán cho Công ty tổng số tiền là 4.756.144.643 đồng, trong đó nợ gốc là 3.300.000.000 đồng, số tiền lãi là 1.456.144.643 đồng.

Theo Quyết định số 1634/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về việc sáp nhập Công ty T vào Công ty mẹ - Tập đoàn C, Công ty đã sáp nhập vào Tập đoàn C. Năm 2017, Tập đoàn C đã thực hiện cổ phần hóa. Như vậy, quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty theo Hợp đồng tín dụng số 42-BD/HĐDH/2006 ngày 28/6/2006 được chuyển sang cho Tập đoàn C.

Do bà H vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Tập đoàn khởi kiện yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng với tổng số tiền 2.749.441.493 đồng, bao gồm nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[5] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Trương Thị H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 2.749.441.493 đồng, tương đương số tiền án phí là: 72.000.000 đồng (phần tài sản tranh chấp 2.000.000.000 đồng) + 14.988.830 đồng (2% x 749.441.493 đồng) = 86.988.830 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 và Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tập đoàn C đối với bị đơn bà Trương Thị H về yêu cầu thanh toán lãi phạt chậm trả 5% với số tiền 14.526.101 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Tập đoàn C đối với bị đơn bà Trương Thị H về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Buộc bà Trương Thị H có trách nhiệm thanh toán cho Tập đoàn C tổng số tiền 2.749.441.493 đồng (Hai tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu bốn trăm bốn mươi mốt ngàn bốn trăm chín mươi ba đồng), bao gồm nợ lãi trong hạn: 290.522.024 đồng, nợ lãi quá hạn (150%): 2.458.919.469 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Thị H phải nộp số tiền 86.988.830 đồng (Tám mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám ngàn tám trăm ba mươi đồng).

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Tập đoàn C số tiền 45.985.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng), đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033488 ngày 21/02/2019.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND Tp. Thủ Dầu Một;
- CCTHADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

Phạm Ngọc Trung